

Bản án số: 75/2022/HS-ST
Ngày 24-5-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Đức

Thẩm phán: Ông Trương Văn Lộc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Anh Dũng

Bà Trần Thị Đẹp

Bà Trương Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 và ngày 24 tháng 5 năm 2022 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 95/2021/TLST-HS ngày 30 tháng 7 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2021/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 11 năm 2021 đối với bị cáo:

Nguyễn Thuận A sinh năm 1982 tại tỉnh Bình Dương; nơi cư trú: khu phố 4, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị T; có vợ và 03 con; tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam từ ngày 26/6/2020 đến nay, có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: ông Nguyễn Ngọc H – Luật sư của Văn phòng Luật sư Ngọc H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị hại:

1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1964; nơi cư trú: số 56, đường số 6, khu phố 2, phường LT, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt

2. Ông Trần Văn M, sinh năm 1978; nơi cư trú: khu phố H, phường L, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt

3. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1984; nơi cư trú: thôn 5, xã V, huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế, có đơn xin vắng mặt.

4. Bà Hồ Thị Bích H, sinh năm 1986; nơi cư trú: khu phố 3A, phường TH, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt

5. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1975; nơi cư trú: xóm Th, xã Q, huyện Y, tỉnh Hoà Bình, có đơn xin vắng mặt.

6. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1984; nơi cư trú: khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

7. Ông Trần Tấn Đ, sinh năm 1989; nơi cư trú: khu phố 4, phường TH, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

8. Ông Võ Ninh H, sinh năm 1987; nơi cư trú: thôn 6, xã L, huyện TP, tỉnh Quảng Trị; tạm trú: khu phố 3, phường TH, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

9. Bà Trần Ngọc D; sinh năm 1985; nơi cư trú: khu phố 2, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

10. Bà Huỳnh Thị Thuý Hằng E, sinh năm 1988; nơi cư trú: khu phố 7, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có đơn xin vắng mặt.

11. Bà Trần Thị Thuý Q, sinh năm 1983; nơi cư trú: số 1397 Lê Chí D, phường T, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Đỗ Đức H, sinh năm 1983, vắng mặt;

2. Ông Trần Trung Q, sinh năm 1982, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thuận A làm nghề môi giới bất động sản trên địa bàn thị xã B, tỉnh Bình Dương, do làm ăn thua lỗ nên Nguyễn Thuận A nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác với cách thức: Nguyễn Thuận A truy cập vào mạng xã hội Facebook tên Hiệp hội bất động sản M 1234 lấy thông tin của các lô đất để bán, Nguyễn Thuận A nói chủ đất nhờ bán, đưa bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bị hại tin tưởng là thật nên đồng ký đặt cọc cho Nguyễn Thuận A. Sau khi nhận được tiền, Nguyễn Thuận A tìm cách trốn tránh, hứa hẹn hoặc đặt làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi đưa cho bị hại. Với cách thức và thủ đoạn nêu trên trong khoảng thời gian từ tháng 11 năm 2016 đến

tháng 02 năm 2020, Nguyễn Thuận A đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản cụ thể như sau:

Vụ 1:

Vào khoảng tháng 11/2016, bà Lê Thị N có nhu cầu mua 04 lô đất tọa lạc tại đường NL21 khu phố 3B, phường TH, thị xã B, tỉnh Bình Dương với diện tích 600m² nên nhờ Nguyễn Thuận A giới thiệu để gặp chủ đất. Đến khoảng tháng 12 năm 2016, Nguyễn Thuận A nói cho bà Lê Thị N biết chủ của 04 thửa đất (ô 35 của bà Phạm Thị K sinh năm 1959, nơi cư trú: thị trấn Q, huyện CM, tỉnh L, ô 36 của ông Lê Minh T sinh năm 1960, nơi cư trú: xã PT, huyện TC, tỉnh Nghệ An, ô 37, 38 của ông Ngô Thanh T sinh năm 1977, nơi cư trú: số 13/1 BS khối 2, phường V, thành phố S, tỉnh S) đã đồng ý bán với giá 2.100.000.000 đồng, bà Lê Thị N đồng ý mua. Quá trình mua bán bà Lê Thị N giao tiền cho con rể là ông Đỗ Đức H sinh năm 1983, nơi cư trú: khu phố 3B, phường TH, thị xã B, tỉnh Bình Dương thực hiện giao dịch với Nguyễn Thuận A. Tổng số tiền bà Lê Thị N đã thanh toán cho Nguyễn Thuận A là 1.150.000.000 đồng, cụ thể: ngày 21/12/2016, tại quán X, Hải đặt cọc cho An 200.000.000 đồng, An viết giấy biên nhận đặt cọc; ngày 27/12/2016, tại quán X, Hải đặt cọc cho An 200.000.000 đồng; ngày 13/3/2017, Đỗ Đức H giao cho Nguyễn Thuận A 750.000.000 đồng Nguyễn Thuận A đưa cho Đỗ Đức H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB022430 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 09/3/2017 cho bà Lê Thị N do Nguyễn Thuận A thuê làm giả trên mạng xã hội. Đến tháng 5 năm 2017, bà Nhân đến Văn phòng công chứng Bình Dương kiểm tra giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất Nguyễn Thuận A giao thì phát hiện là giấy giả, Nguyễn Thuận A đã trả cho bà Lê Thị N 1.100.000.000 đồng, số tiền 50.000.000 đồng Nguyễn Thuận A không trả nên ngày 23/4/2018, bà Lê Thị N tố cáo hành vi của Nguyễn Thuận A đến cơ quan công an. Trách nhiệm dân sự: bà Lê Thị N yêu cầu Nguyễn Thuận A tiếp tục trả số tiền 50.000.000 đồng.

Vụ 2:

Ông Trần Văn M có mối quan hệ quen biết với Nguyễn Thuận A do nhiều lần nhờ Nguyễn Thuận A môi giới đất. Vào khoảng tháng 01 năm 2017, ông Trần Văn M có nhu cầu mua đất nên nhờ Nguyễn Thuận A môi giới, Nguyễn Thuận A giới thiệu cho ông M thửa đất thuộc lô số 65, ô 31, 32 đường NL21, khu tái định cư M 3 diện tích 300m² tọa lạc tại phường TH, thị xã B (ông Thái Đình H sinh năm 1982, nơi cư trú: xã HS, huyện L, tỉnh Nghệ An đứng tên) với giá 780.000.000 đồng, ông M đồng ý mua. Đến ngày 21/01/2017, ông M giao tiền cọc 105.000.000 đồng cho Nguyễn Thuận A, Nguyễn Thuận A viết giấy biên nhận đặt cọc, đến ngày 16/3/2017, ông M giao số tiền 675.000.000 đồng cho Nguyễn Thuận A, Nguyễn Thuận A đưa cho ông M 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 023976 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/3/2017 cho ông Trần Văn M đứng tên do Nguyễn Thuận A thuê làm giả trên mạng xã hội. Đến

khoảng tháng 5 năm 2017, ông M mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân phường TH để làm thủ tục xác nhận tình trạng bất động sản để xây dựng nhà thì phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nên ông M yêu cầu Nguyễn Thuận A trả lại tiền. Ngày 24/4/2017, Nguyễn Thuận A trả cho ông M 320.000.000 đồng, số tiền còn lại Nguyễn Thuận A không trả nên ngày 03/9/2019, ông M làm đơn tố cáo hành vi Nguyễn Thuận A đến cơ quan công an. Trách nhiệm dân sự: ông M yêu cầu Nguyễn Thuận A trả số tiền 460.000.000 đồng.

Vụ 3:

Vào ngày 24/11/2017, ông Đặng Văn T nhìn thấy trên mạng xã hội Facebook tên “Bích Vân” đăng bán lô đất L13 ô11 đường NL3+D112 diện tích 500m² tọa lạc tại phường M 3, thị xã B (ông Nguyễn Văn G sinh năm 1984, nơi cư trú: phường BH, thành phố TA, tỉnh Bình Dương đứng tên), ông T liên hệ thì được người này giới thiệu gặp Nguyễn Thuận A và thỏa thuận mua lô đất với giá 2.780.000.000 đồng, ông T đặt cọc cho Nguyễn Thuận A số tiền 200.000.000 đồng, Nguyễn Thuận A hẹn đến ngày 25/12/2017 đến Văn phòng công chứng M để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giao số tiền còn lại. Đến thời hạn, Nguyễn Thuận A nhiều lần hứa hẹn với ông T nhưng không giao đất và không trả lại tiền đã đặt cọc nên ngày 07/02/2018 ông T tố cáo hành vi của Nguyễn Thuận A đến cơ quan công an. Trách nhiệm dân sự: ông Đặng Văn T yêu cầu Nguyễn Thuận A trả số tiền 200.000.000 đồng.

Vụ 4:

Bà Hồ Thị Bích H và Nguyễn Thuận A có mối quan hệ quen biết do môi giới bất động sản chung, ngày 05/12/2017 Nguyễn Thuận A nói với bà H có lô đất K17, ô 377 đường NK1 diện tích 150m² (ông Đinh Quang T sinh năm 1986, nơi cư trú: xã VH, huyện PG, tỉnh Bình Dương đứng tên) bán với giá 650.000.000 đồng nên bà H đồng ý mua. Ngày 05/12/2017 bà H đặt cọc cho Nguyễn Thuận A số tiền 50.000.000 đồng, Nguyễn Thuận A hẹn đến ngày 20/12/2017 đến Văn phòng công chứng M 3 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thanh toán số tiền còn lại. Đến thời hạn Nguyễn Thuận A không giao đất cho bà H và chiếm đoạt số tiền đặt cọc của bà H.

Với cách thức như trên, Nguyễn Thuận A tiếp tục giới thiệu cho bà H lô đất 5C15, thửa 500 đường NA2, khu công nghiệp M 4, diện tích 150m² (ông Phạm Q sinh năm 1969, nơi cư trú: số 72/82/12, Huỳnh Văn N, Phường 15, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh đứng tên) với giá 1.170.000.000 đồng, bà H đồng ý mua. Ngày 14/12/2017, bà H đặt cọc cho An 50.000.000 đồng, Nguyễn Thuận A hẹn ngày 14/01/2018 đến Văn phòng công chứng M 3 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thanh toán số tiền còn lại. Đến thời hạn Nguyễn Thuận A không giao đất và chiếm đoạt số tiền đặt cọc của bà H. Ngày 07/02/2018 bà H tố cáo hành vi của Nguyễn Thuận A đến cơ quan công an. Trách nhiệm dân sự: bà Hồ Thị Bích H yêu cầu Nguyễn Thuận A trả số tiền 100.000.000 đồng.

Vụ 5:

Ông Bùi Văn T và Nguyễn Thuận A có mối quan hệ quen biết do môi giới bất động sản chung, ngày 12/12/2017 An lấy thông tin lô đất J15, thửa 2254 đường DJ5 diện tích 176,86m² (ông Nguyễn Văn H sinh năm 1964, nơi cư trú: xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Ninh đứng tên) giới thiệu giá bán 1.100.000.000 đồng cho ông T, ông T đồng ý mua và đặt cọc cho Nguyễn Thuận A số tiền 70.000.000 đồng, Nguyễn Thuận A hẹn đến ngày 08/01/2018 đi đến Văn phòng công chứng M 3 ký hợp đồng chuyển nhượng và thanh toán số tiền còn lại. Đến thời hạn, Nguyễn Thuận A không giao đất và chiếm đoạt số tiền đặt cọc của ông T. Ngày 07/02/2018 ông T có đơn tố cáo hành vi của Nguyễn Thuận A đến cơ quan công an. Trách nhiệm dân sự: ngày 10/02/2018 Nguyễn Thuận A đã trả số tiền 35.000.000 đồng cho ông T, ông T tiếp tục yêu cầu Nguyễn Thuận A trả số tiền 35.000.000 đồng.

Vụ 6:

Do có nhu cầu mua đất nên ông Đặng Văn T đăng tin lên trang Hiệp hội bất động sản M của mạng xã hội Facebook, đến ngày 29/12/2017 Nguyễn Thuận A liên lạc với ông T giới thiệu lô đất L17 thửa 1456 đường NI6A khu công nghiệp M 3 (ông Nguyễn Văn L sinh năm 1961, nơi cư trú: khu phố AL, phường L, thị xã B, tỉnh Bình Dương đứng tên) bán với giá 525.000.000 đồng, Ông T đồng ý mua và đặt cọc cho Nguyễn Thuận A 30.000.000 đồng, Nguyễn Thuận A hẹn đến ngày 15/01/2018 đến Văn phòng công chứng M 3 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thanh toán số tiền còn lại. Đến ngày hẹn Nguyễn Thuận A không giao đất và chiếm đoạt số tiền đặt cọc của ông Ông T. Ngày 07/02/2018 ông Ông T tố cáo hành vi của Nguyễn Thuận A đến cơ quan công an. Trách nhiệm dân sự: ông Đặng Văn T yêu cầu Nguyễn Thuận A trả số tiền 30.000.000 đồng.

Vụ 7:

Ngày 29/12/2017, Trần Trung Q là anh ruột của Trần Tấn Đ giới thiệu Đạt cho Nguyễn Thuận A để mua bán đất, Nguyễn Thuận A giới thiệu lô đất H39 thửa ô 17 đường NH16, phường M 3 diện tích 300m² (ông Nguyễn Văn T, nơi cư trú: khu phố 6, phường TH, thị xã B và bà Vũ Thùy L sinh năm 1967, nơi cư trú: số 43 đường 11, khu phố 3, phường LT, Thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh đứng tên) với giá 1.055.000.000 đồng, ông Đ đồng ý mua và đặt cọc số tiền 50.000.000 đồng, Nguyễn Thuận A viết giấy biên nhận đặt cọc hẹn đến ngày 15/01/2018 đến Văn phòng công chứng M 3 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thanh toán số tiền còn lại. Đến ngày hẹn Nguyễn Thuận A không giao đất và chiếm đoạt số tiền đặt cọc của ông Đạt. Ngày 07/02/2018 ông Đ tố cáo hành vi của Nguyễn Thuận A đến cơ quan công an. Trách nhiệm dân sự: ông Đ yêu cầu Nguyễn Thuận A trả 50.000.000 đồng tiền cọc.

Vụ 8:

Vào ngày 28/01/2018, ông Võ Ninh H có nhu cầu mua đất và được bạn bè giới thiệu Nguyễn Thuận A nên ông H liên lạc với Nguyễn Thuận A thì Nguyễn Thuận A giới thiệu lô đất H36 thửa 1797 đường NH15 diện tích 300m² (bà Hồ Thị T sinh năm 1977, nơi cư trú: xã QT, huyện QL, tỉnh Nghệ An đứng tên) với giá 1.230.000.000 đồng, ông H đồng ý mua và đặt cọc cho Nguyễn Thuận A số tiền 70.000.000 đồng, Nguyễn Thuận A viết giấy biên nhận đặt cọc hẹn ông H đến ngày 12/02/2018 đến Văn phòng công chứng M 3 để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thanh toán số tiền còn lại. Đến ngày 07/02/2018 ông H biết được thông tin Nguyễn Thuận A chiếm đoạt tiền của nhiều người khác nên tố cáo hành vi của Nguyễn Thuận A đến cơ quan công an. Trách nhiệm dân sự: ông Võ Ninh H yêu cầu Nguyễn Thuận A trả số tiền 70.000.000 đồng.

Vụ 9:

Bà Trần Ngọc D đã từng giao dịch bất động sản với Nguyễn Thuận A nên quen biết với nhau. Vào ngày 10/02/2018 Nguyễn Thuận A giới thiệu cho bà D lô đất I31 0024 đường NL11+DL2 (bà Hồ Thị Kim H sinh năm 1984, nơi cư trú: khu phố PT, phường TP, thành phố G, tỉnh Bình Phước đứng tên) với giá 1.850.000.000 đồng, bà D đồng ý mua và đặt cọc 100.000.000 đồng, Nguyễn Thuận A viết giấy biên nhận đặt cọc hẹn đến ngày 08/3/2018 đến Văn phòng công chứng M 3 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thanh toán số tiền còn lại. Đến ngày hẹn, Nguyễn Thuận A không giao đất và chiếm đoạt số tiền đặt cọc của bà D. Ngày 14/4/2018 bà D tố cáo hành vi của Nguyễn Thuận A đến cơ quan công an. Trách nhiệm dân sự: bà D yêu cầu Nguyễn Thuận A trả 100.000.000 đồng tiền đặt cọc.

Vụ 10:

Vào ngày 12/3/2018, qua giới thiệu của bạn bè nên bà Huỳnh Thị Thuý Hằng E biết được Nguyễn Thuận A bán lô đất H37, ô 47a ô47b diện tích 300m² (ông Nguyễn Việt C sinh năm 1979, nơi cư trú: phường ĐH, thành phố TDM đứng tên) với giá 1.150.000.000 đồng, nên liên lạc với Nguyễn Thuận A để xem thông tin lô đất. Đến ngày 19/3/2018 bà Hằng E đặt cọc cho Nguyễn Thuận A 50.000.000 đồng, Nguyễn Thuận A viết giấy biên nhận đặt cọc và hẹn ngày 12/4/2018 đến Văn phòng công chứng M 3 để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thanh toán số tiền còn lại. Đến ngày hẹn, Nguyễn Thuận A không giao đất và chiếm đoạt số tiền đặt cọc của bà Hằng E.

Với cách thứ nêu trên vào ngày 27/3/2018, An tiếp tục môi giới cho bà Huỳnh Thị Thuý Hằng E lô đất H37 ô 37a M 3, diện tích 120m² (ông Nguyễn H sinh năm 1954, nơi cư trú: thôn VĐ, xã ĐM, huyện ĐMi, tỉnh Đắk Nông đứng tên) với giá 460.000.000 đồng, bà Hằng E đồng ý mua, đặt cọc cho Nguyễn Thuận A 30.000.000 đồng, Nguyễn Thuận A viết giấy biên nhận đặt cọc và hẹn ngày 07/4/2018 đến Văn phòng công chứng M 3 để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thanh toán số tiền còn lại. Đến ngày hẹn, Nguyễn Thuận A không giao đất và chiếm đoạt số tiền đặt cọc của bà Hằng E. An đã trả số tiền 20.000.000 đồng cho bà Hằng E, số tiền còn lại Nguyễn Thuận A hứa hẹn nhiều

lần không trả nên ngày 17/4/2018 bà Huỳnh Thị Thuý Hằng E tố cáo hành vi của Nguyễn Thuận A đến cơ quan công an. Trách nhiệm dân sự: bà Hằng E yêu cầu Nguyễn Thuận A trả số tiền 60.000.000 đồng.

Vụ 11:

Bà Trần Thị Thuý Q là bạn học với Nguyễn Thuận A, đã nhiều lần Nguyễn Thuận A môi giới bất động sản cho bà Q nhận chuyển nhượng nhiều lô đất thành công. Do tin tưởng nên khi Nguyễn Thuận A rủ bà Q góp vốn để mua bán đất kiếm lời thì bà Q đồng ý.

Ngày 06/11/2019, Nguyễn Thuận A rủ bà Q góp vốn đầu tư môi giới đất, để Nguyễn Thuận A bán lại kiếm lời thì bà Q đồng ý cùng Nguyễn Thuận A mua thửa đất ô 36A, lô H39 đường NH16 M 3 diện tích 150m² (ông Đoàn Thái Giang H sinh năm 1985, nơi cư trú: ấp LP, xã PT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai đứng tên) với giá 805.000.000 đồng, bà Q đặt cọc 80.000.000 đồng cho Nguyễn Thuận A, đến khoảng 20 ngày sau, Nguyễn Thuận A nói dối với bà Q là bán đất lời được 45.000.000 đồng nhưng do cần tiền nên Nguyễn Thuận A vay số tiền này của bà Q và ghi nợ 125.000.000 đồng thì bà Q đồng ý.

Đến ngày 29/11/2019 An rủ bà Q góp vốn để mua thửa đất ô 05, L43 đường NL17 M 3 diện tích 150m² (do Hoàng Thị N sinh năm 1958, nơi cư trú: phường H, thành phố TDM đứng tên) với giá 1.400.000.000 đồng, bà Q đồng ý đặt cọc số tiền 50.000.000 đồng, Nguyễn Thuận A viết giấy biên nhận đặt cọc, sau đó Nguyễn Thuận A nói dối với bà Q là chủ đất cần tiền nên yêu cầu bà Q đưa 200.000.000 đồng, bà Q đồng ý đưa tiền nhưng không viết giấy biên nhận. Để tạo sự tin tưởng cho bà Q, Nguyễn Thuận A đặt trên mạng xã hội làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BL916030 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 03/01/2020 cho Nguyễn Thuận A đối với thửa đất số 1627 tờ bản đồ số 69 và 03 hợp đồng ủy quyền số 014926 ngày 16/01/2020 tại Văn phòng công chứng Bình Dương. Đến ngày 06/01/2020 Nguyễn Thuận A giao giấy tờ giả cho bà Q và viết giấy biên nhận đặt cọc và tiền nợ với tổng số tiền 275.000.000 đồng.

Ngày 01/12/2019, An tiếp tục rủ bà Q góp vốn mua thửa đất Lô J15, ô 7 đường NJ7, M 3, diện tích 300m² với giá 2.250.000.000 đồng, ngày 13/12/2019 bà Q đặt cọc cho Nguyễn Thuận A số tiền 75.000.000 đồng, đến ngày 20/02/2020 Nguyễn Thuận A tiếp tục nhận của bà Q 250.000.000 đồng nhưng không viết giấy biên nhận. An lên mạng xã hội đặt làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BX069902 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/02/2020 cho Nguyễn Minh L và 03 hợp đồng ủy quyền số 595361 ngày 18/02/2020 tại Văn phòng công chứng Bình Dương rồi đưa cho bà Q. Sau khi nhận tiền của bà Q, Nguyễn Thuận A không có đất giao và nhiều lần hứa hẹn nên ngày 19/9/2020 bà Q tố cáo hành vi của Nguyễn Thuận A đến cơ quan công an. Trách nhiệm dân sự: bà Trần Thị Thuý Q yêu cầu Nguyễn Thuận A trả số tiền 870.000.000 đồng.

Các Bản kết luận giám định số: 405 ngày 10/10/2019, số 61 ngày 28/02/2020, số 569 ngày 19/01/2021, số 568 ngày 09/02/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất được làm giả bằng phương pháp in phun màu điện tử; chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay trên 06 hợp đồng ủy quyền là của Nguyễn Thuận A; chữ ký không phải của Công chứng viên Phan Ngọc S, hình dấu tròn không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Các Bản kết luận giám định số: 62 ngày 09/3/2020, số 169 ngày 27/5/2020, số 557 ngày 24/02/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: chữ viết họ và tên và 02 dấu vân tay mang tên Nguyễn Thuận A trên giấy biên nhận đặt cọc do cùng một người ký, viết và in ra.

Quá trình điều tra xác định những người đứng tên của các thửa đất không nhờ Nguyễn Thuận A môi giới bán đất cho người khác. Đối với số tiền nhận được của bị hại Nguyễn Thuận A sử dụng để tiêu xài cá nhân hết.

Về vật chứng của vụ án: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB022430 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 09/3/2017 cho bà Lê Thị N, 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 023976 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/3/2017 cho ông Trần Văn M, 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BL916030 và BX 069902 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 03/01/2020 cho Nguyễn Thuận A và tên Nguyễn Văn L, 06 hợp đồng ủy quyền tại Văn phòng công chứng Bình Dương là giấy giả nên đưa lưu vào hồ sơ vụ án.

Tại bản Cáo trạng số: 34/CT-VKSBD-P1 ngày 26/7/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố bị cáo Nguyễn Thuận A về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội trong đó có nội dung vẫn giữ nguyên quyết định cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thuận A về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo gây ra và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): xử phạt bị cáo với mức án từ 13 năm đến 15 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, từ 03 năm tù đến 04 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt bị cáo phải chấp hành chung của hai tội là 16 đến 19 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: bị cáo có nghĩa vụ trả lại cho các bị hại số tiền cụ thể như sau: bà Lê Thị N 50.000.000 đồng; ông Trần Văn M 460.000.000 đồng; ông Đặng Văn T 200.000.000 đồng; bà Hồ Thị Bích H 100.000.000 đồng; ông Bùi Văn T 35.000.000 đồng; ông Đặng Văn T 30.000.000 đồng; ông Trần Tấn Đ 100.000.000 đồng; ông Võ Ninh H 70.000.000 đồng; bà Trần Ngọc D 100.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị Thuý Hằng E 60.000.000 đồng; bà Trần Thị Thuý Q 870.000.000 đồng.

Người bào chữa cho bị cáo – Luật sư Nguyễn Ngọc H trình bày: Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của nhiều bị hại, đồng thời đề nghị tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội hai lần trở lên là chưa phù hợp. Bị cáo thực hiện hành vi giao dịch mua bán đất cho các bị hại, bị cáo sử dụng giấy tờ giả để bị hại tin tưởng để mua đất. Do đó, việc sử dụng giấy tờ giả để bán đất là hành vi thu hút của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Vì vậy, đề nghị Viện kiểm sát xem xét lại đối với tội danh sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức đối với bị cáo.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận và thống nhất với bày bào chữa của người bào chữa.

Các bị hại có mặt tại phiên tòa trình bày: bà Lê Thị N yêu cầu Nguyễn Thuận A trả lại số tiền 50.000.000 đồng; ông Trần Văn M yêu cầu Nguyễn Thuận A trả lại số tiền 460.000.000 đồng; ông Trần Tấn Đ yêu cầu Nguyễn Thuận A trả lại số tiền 100.000.000 đồng; ông Võ Ninh H yêu cầu Nguyễn Thuận A trả lại số tiền 70.000.000 đồng; bà Trần Thị Thuý Q yêu cầu Nguyễn Thuận A trả lại số tiền 870.000.000 đồng. Tại cơ quan Điều tra và đơn xin xét xử vắng mặt các bị hại: ông Đặng Văn T yêu cầu Nguyễn Thuận A trả lại số tiền 200.000.000 đồng; bà Hồ Thị Bích H yêu cầu Nguyễn Thuận A trả lại số tiền 100.000.000 đồng; ông Bùi Văn T yêu cầu Nguyễn Thuận A trả lại số tiền 35.000.000 đồng; ông Đặng Văn T yêu cầu Nguyễn Thuận A trả lại số tiền 30.000.000 đồng; bà Trần Ngọc D yêu cầu Nguyễn Thuận A trả lại số tiền 100.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị Thuý Hằng E yêu cầu Nguyễn Thuận A trả lại số tiền 60.000.000 đồng. Đồng thời các bị hại yêu cầu Hội đồng xét xử xử bị cáo theo quy định của pháp luật.

Trong lời nói sau cùng bị cáo xin lỗi các bị hại và mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hình phạt thấp nhất để bị cáo có cơ hội sớm trở về làm việc khắc phục hậu quả, đoàn tụ với gia đình và làm lại từ đầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an tỉnh Bình Dương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền,

trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho bị cáo, bị cáo, các bị hại không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thuận A đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp lời khai của những người bị hại cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: trong khoảng thời gian từ tháng 11 năm 2016 đến ngày 20/02/2020 tại địa bàn thị xã B, tỉnh Bình Dương, bị cáo Nguyễn Thuận A đưa thông tin sai sự thật về thông tin các thửa đất và sử dụng 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, 06 hợp đồng ủy quyền giả để bị hại tin tưởng rồi chiếm đoạt số tiền 3.500.000.000 đồng, đã bồi thường 1.475.000.000 đồng, còn lại số tiền 2.025.000.000 đồng chưa bồi thường. Hành vi của Nguyễn Thuận A đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Do đó, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

Đối với hành vi bị cáo cung cấp thông tin cá nhân và các giấy tờ khác cho đối tượng làm giả 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; 06 hợp đồng ủy quyền tại Văn phòng công chứng Bình Dương. Hành vi trên đã phạm vào tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Do đó, Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là không đúng quy định pháp luật. Bị cáo làm giả trên 06 tài liệu của cơ quan tổ chức nên đã phạm vào tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

[3] Hành vi dùng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại được pháp luật bảo vệ. Hành vi cung cấp thông tin để làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý con dấu, tài liệu, giấy tờ của cơ quan, tổ chức, ảnh hưởng đến trật tự trị an tại địa phương, hành vi phạm tội của bị cáo thực hiện với lỗi cố ý, bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình, bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật và sẽ bị nghiêm trị nhưng vì động cơ tư lợi mà bị cáo đã cố ý thực hiện, thể hiện ý thức xem thường pháp luật và bất chấp hậu quả. Do đó, cần phải xử phạt nghiêm bị cáo để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo để xử phạt bị cáo một mức án cho phù hợp.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo phạm tội hai lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo trong quá trình điều tra đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại, khắc phục một phần hậu quả cho các bị hại; bị cáo có hoàn cảnh khó khăn là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, s, khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về hình phạt bổ sung: bị cáo có hoàn cảnh khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Các bị hại yêu cầu bị cáo trả lại số tiền cụ thể như sau: bà Lê Thị N 50.000.000 đồng; ông Trần Văn M 460.000.000 đồng; ông Đặng Văn T 200.000.000 đồng; bà Hồ Thị Bích H 100.000.000 đồng; ông Bùi Văn T 35.000.000 đồng; ông Đặng Văn T 30.000.000 đồng; ông Trần Tấn Đ 50.000.000 đồng; ông Võ Ninh H 70.000.000 đồng; bà Trần Ngọc D 100.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị Thuý Hằng E 60.000.000 đồng; bà Trần Thị Thuý Q 870.000.000 đồng. Bị cáo đồng ý theo yêu cầu bồi thường của các bị hại nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về phần hình phạt và phân trách nhiệm dân sự đối với bị cáo là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí sơ thẩm: bị cáo phạm tội và bị kết án, ngoài ra, bị cáo còn có trách nhiệm bồi thường thiệt hại nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục Án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: tuyên bố bị cáo Nguyễn Thuận A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

2. Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm a khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thuận A14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Thuận A phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 17 (mười bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 26/6/2020.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 357, 584, 585, 591 của Bộ luật Dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo Nguyễn Thuận A phải bồi thường cho các bị hại:

- Bà Lê Thị N số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng;
- Ông Trần Văn M số tiền 460.000.000 (bốn trăm sáu mươi triệu) đồng;
- Ông Đặng Văn T số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng;
- Bà Hồ Thị Bích H số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;
- Ông Bùi Văn T số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng;
- Ông Đặng Văn T số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng;
- Ông Trần Tấn Đ số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng;
- Ông Võ Ninh H số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng;
- Bà Trần Ngọc D số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;
- Bà Huỳnh Thị Thuý Hằng E số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng;
- Bà Trần Thị Thuý Q số tiền 870.000.000 (tám trăm bảy mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Xử lý vật chứng: không.

5. Về án phí sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Thuận A phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 72.500.000 (bảy mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, các bị hại có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tòa tuyên án. Bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông báo hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ GDKT 1);
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương;
- Trại Tạm giam - Công an tỉnh Bình Dương;
- Phòng Hồ sơ - Công an tỉnh Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng (11);
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Lưu VP (3), hồ sơ vụ án, NMT, 31.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huỳnh Đức